

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG POPCORN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG POPCORN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: POPCORN COMMUNICATION AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: POPCORN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110227437

**3. Ngày thành lập:** 11/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

87 đường Nguyễn Bá Khoản, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988 021370

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                        | 4610     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                               | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                             | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                               | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                              | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                               | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                  | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                          | 4663     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, trang trí sân khấu, hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm. | 8230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương mại 2005)            | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> </ul> <p>(Điều 48 Nghị định 46/2017/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 21 Điều 1 Nghị định 135/2018/NĐ-CP)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Dạy máy tính;</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> </ul> <p>(Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định về quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa Ban hành kèm theo Thông tư 04/2014/TT-BGDĐT)</p> | 8559        |
| 14. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;</li> <li>- Tư vấn giáo dục;</li> <li>- Tư vấn hướng nghiệp;</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục;</li> <li>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục;</li> </ul> <p>Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560        |
| 15. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511        |
| 16. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9512        |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201        |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6202        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6209        |
| 20. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 22. | Quảng cáo<br>(Trừ các hoạt động quảng cáo quy định tại Điều 7 Luật Quảng Cáo năm 2012)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310(Chính) |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710        |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                           | 4690 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                              | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                               | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4723 |
| 31. | In ấn                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                   | 1812 |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                         | 4791 |
| 34. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                    | 4799 |
| 35. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện hàng hóa<br>(điều 21 Luật Bưu chính 2010)                                                                                 | 5320 |
| 36. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông<br>(không bao gồm những dịch vụ Nhà nước cấm)                           | 6190 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                             | 7730 |
| 38. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật) | 8219 |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 41. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                          | 4741 |
| 42. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                       | 4742 |
| 43. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                | 4771 |
| 44. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm                                                                              | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ DƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 25/11/1987      Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037187003154

Ngày cấp: 22/11/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Số 15 Lô 6 KĐT Trung Yên, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 15 Lô 6 KĐT Trung Yên, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THI DƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/11/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037187003154

Ngày cấp: 22/11/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 15 Lô 6 KĐT Trung Yên, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 15 Lô 6 KĐT Trung Yên, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội